

Unit 6: Lifestyles

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
dogsled (n)	/ˈdɒɡsled/	xe trượt tuyết chó kéo
experience (n, v)	/ɪkˈspɪəriəns/	kinh nghiệm, trải nghiệm
greet (v)	/ɡri:t/	chào, chào hỏi
greeting (n)	/ˈɡri:tɪŋ/	lời chào
habit (n)	/ˈhæbɪt/	thói quen
in the habit of	/ɪn ðə ˈhæbɪt əv/	có thói quen làm gì
hurry (n, v)	/ˈhʌri/	vội vàng
in a hurry	/ɪn ə ˈhʌri/	đang vội
igloo (n)	/ˈɪɡluː/	lều tuyết
impact (n)	/ˈɪmpækt/	sự ảnh hưởng
independent (adj)	/ˌɪndɪˈpendənt/	độc lập
interact (v)	/ˌɪntərˈækt/	tương tác
interaction (n)	/ˌɪntərˈækʃn/	sự tương tác
lifestyle (n)	/ˈlaɪfstɑɪl/	lối sống
make craft	/meɪk kɹɑ:ft/	làm hàng thủ công
maintain (v)	/meɪnˈteɪn/	duy trì, gìn giữ
musher (n)	/ˈmʌʃə/	người điều khiển xe trượt tuyết chó kéo
nomadic (adj)	/nəʊˈmædɪk/	du mục
ofine (adj, adv)	/ˌɒfˈlaɪn/	trực tiếp
online (adj, adv)	/ˌɒnˈlaɪn/	trực tuyến
online learning (n)	/ˌɒnˈlaɪn ˈlɜ:nɪŋ/	việc học trực tuyến
revive (v)	/rɪˈvaɪv/	làm sống lại, hồi sinh
serve (v)	/sɜ:v/	phục vụ

staple (adj)	/'steɪpl/	cơ bản, chủ yếu
street food (n)	/stri:t fu:d/	thức ăn đường phố
tribal (adj)	/'traɪbl/	thuộc bộ tộc, thành bộ lạc